

**BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ**

(Kèm theo Phương án số 8760/PA-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	ĐVHC cấp xã	Phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố		Phương án sắp xếp người HDKCT ở thôn, tổ dân phố					
				Số lượng trước khi sắp xếp (không bao gồm kiêm nhiệm)				Số lượng sau sắp xếp	
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Tổng số	Bí thư chi bộ	Trưởng thôn/tổ trưởng	Trưởng ban CTMT	Số người HDKCT tiếp tục bố trí	Số người HDKCT đề nghị giải quyết chế độ, chính sách
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG	2773	1377	7781	2661	2523	2597	4058	3723
1	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	77	37	223	74	73	76	110	113
2	Phường Cam Ly - Đà Lạt	35	16	103	34	34	35	48	55
3	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	49	17	139	49	45	45	51	88
4	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	29	12	83	26	28	29	36	47
5	Phường Lang Biang - Đà Lạt	29	14	85	29	28	28	42	43
6	Phường 1 Bảo Lộc	42	21	116	34	42	40	61	55
7	Phường 2 Bảo Lộc	44	22	130	44	44	42	65	65
8	Phường 3 Bảo Lộc	39	18	114	38	37	39	54	60
9	Phường B'Lao	46	23	138	46	46	46	69	69
10	Xã Lạc Dương	15	7	42	15	14	13	21	21
11	Xã Đơn Dương	33	16	96	33	30	33	48	48
12	Xã Ka Đô	19	10	52	16	19	17	30	22
13	Xã Quảng Lập	21	10	60	21	19	20	30	30
14	Xã D'Ran	31	14	86	28	28	30	42	44
15	Xã Hiệp Thạnh	18	9	52	18	17	17	27	25
16	Xã Đức Trọng	49	24	114	49	38	27	72	42
17	Xã Tân Hội	21	10	57	21	17	19	30	27
18	Xã Tà Hine	24	12	66	23	24	19	34	32
19	Xã Tà Năng	14	8	39	14	11	14	24	15
20	Xã Ninh Gia	9	7	20	8	6	6	17	3
21	Xã Đình Văn Lâm Hà	39	18	107	38	34	35	52	55
22	Xã Phú Sơn Lâm Hà	21	10	58	20	18	20	30	28
23	Xã Nam Hà Lâm Hà	12	7	35	12	11	12	21	14
24	Xã Nam Ban Lâm Hà	36	17	106	36	36	34	51	55
25	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	22	11	63	21	20	22	33	30
26	Xã Tân Hà Lâm Hà	44	22	125	43	42	40	65	60
27	Xã Đam Rông 1	18	9	49	18	14	17	27	22
28	Xã Đam Rông 2	10	8	24	10	7	7	21	3
29	Xã Đam Rông 3	13	6	37	12	12	13	18	19

STT	ĐVHC cấp xã	Phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố		Phương án sắp xếp người HDCKT ở thôn, tổ dân phố					
				Số lượng trước khi sắp xếp (không bao gồm kiêm nhiệm)				Số lượng sau sắp xếp	
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Tổng số	Bí thư chi bộ	Trưởng thôn/tổ trưởng	Trưởng ban CTMT	Số người HDCKT tiếp tục bố trí	Số người HDCKT đề nghị giải quyết chế độ, chính sách
30	Xã Đạm Rông 4	16	8	38	16	12	10	24	14
31	Xã Di Linh	49	23	137	49	44	44	68	69
32	Xã Hòa Ninh	37	17	105	34	37	34	51	54
33	Xã Hòa Bắc	22	9	64	22	21	21	27	37
34	Xã Đình Trang Thượng	20	8	57	17	20	20	24	33
35	Xã Bảo Thuận	31	15	83	25	31	27	44	39
36	Xã Sơn Điền	10	5	30	10	10	10	15	15
37	Xã Gia Hiệp	14	7	35	10	11	14	21	14
38	Xã Bảo Lâm 1	39	20	113	39	37	37	60	53
39	Xã Bảo Lâm 2	31	12	89	30	28	31	36	53
40	Xã Bảo Lâm 3	27	13	71	26	22	23	39	32
41	Xã Bảo Lâm 4	14	7	40	14	12	14	21	19
42	Xã Bảo Lâm 5	8	7	24	8	8	8	21	3
43	Xã Đa Huoai	27	13	80	26	27	27	38	42
44	Xã Đa Huoai 2	19	8	54	19	16	19	24	30
45	Xã Đa Huoai 3	8	4	23	8	7	8	11	12
46	Xã Đa Têh	37	18	110	37	36	37	54	56
47	Xã Đa Têh 2	23	11	69	23	23	23	33	36
48	Xã Đa Têh 3	17	9	49	17	16	16	27	22
49	Xã Cát Tiên	23	9	65	23	21	21	27	38
50	Xã Cát Tiên 2	18	9	46	18	14	14	26	20
51	Xã Cát Tiên 3	18	8	52	18	17	17	23	29
52	Phường Hàm Thắng	19	9	57	19	19	19	27	30
53	Phường Bình Thuận	16	8	47	16	15	16	24	23
54	Phường Mũi Né	26	10	76	25	26	25	30	46
55	Phường Phú Thủy	23	12	65	23	21	21	36	29
56	Phường Phan Thiết	44	18	131	43	44	44	54	77
57	Phường Tiến Thành	14	7	39	14	12	13	20	19
58	Phường La Gi	29	14	81	29	24	28	42	39
59	Phường Phước Hội	24	12	66	24	19	23	36	30
60	Xã Tuyên Quang	12	6	33	11	11	11	18	15
61	Xã Tân Hải	12	6	34	12	10	12	18	16
62	Xã Vĩnh Hảo	5	4	12	5	4	3	12	0
63	Xã Liên Hương	23	15	67	23	21	23	45	22
64	Xã Tuy Phong	6	5	17	5	6	6	15	2
65	Xã Phan Rí Cửa	32	16	95	32	32	31	48	47
66	Xã Bắc Bình	16	8	47	16	15	16	23	24

STT	ĐVHC cấp xã	Phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố		Phương án sắp xếp người HDCKT ở thôn, tổ dân phố					
				Số lượng trước khi sắp xếp (không bao gồm kiêm nhiệm)				Số lượng sau sắp xếp	
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Tổng số	Bí thư chi bộ	Trưởng thôn/tổ trưởng	Trưởng ban CTMT	Số người HDCKT tiếp tục bố trí	Số người HDCKT đề nghị giải quyết chế độ, chính sách
67	Xã Hồng Thái	13	7	39	13	13	13	21	18
68	Xã Hải Ninh	10	8	29	10	9	10	23	6
69	Xã Phan Sơn	5	3	13	4	5	4	7	6
70	Xã Sông Lũy	11	5	32	11	10	11	15	17
71	Xã Lương Sơn	12	6	32	12	9	11	17	15
72	Xã Hòa Thắng	6	4	17	6	6	5	12	5
73	Xã Đông Giang	5	3	15	5	5	5	9	6
74	Xã La Dạ	8	5	22	8	7	7	14	8
75	Xã Hàm Thuận Bắc	12	6	35	12	12	11	17	18
76	Xã Hàm Thuận	17	8	47	17	14	16	24	23
77	Xã Hồng Sơn	10	6	30	10	10	10	18	12
78	Xã Hàm Liêm	13	7	37	13	11	13	21	16
79	Xã Hàm Thạnh	10	6	27	10	10	7	18	9
80	Xã Hàm Kiệm	11	6	33	11	11	11	18	15
81	Xã Tân Thành	14	7	41	14	13	14	21	20
82	Xã Hàm Thuận Nam	10	6	28	9	9	10	18	10
83	Xã Tân Lập	9	8	25	8	9	8	23	2
84	Xã Tân Minh	15	8	40	13	12	15	24	16
85	Xã Hàm Tân	17	12	48	17	15	16	34	14
86	Xã Sơn Mỹ	16	7	44	15	16	13	21	23
87	Xã Bắc Ruộng	12	6	35	12	11	12	18	17
88	Xã Nghị Đức	12	6	34	10	12	12	18	16
89	Xã Đồng Kho	19	9	57	19	19	19	27	30
90	Xã Tánh Linh	24	12	68	21	23	24	35	33
91	Xã Suối Kiết	9	6	26	9	8	9	17	9
92	Xã Nam Thành	25	10	69	25	20	24	30	39
93	Xã Đức Linh	25	13	64	25	18	21	38	26
94	Xã Hoài Đức	20	10	48	19	9	20	30	18
95	Xã Trà Tân	12	7	35	12	11	12	21	14
96	Đặc khu Phú Quý	10	6	30	10	10	10	18	12
97	Phường Bắc Gia Nghĩa	30	15	70	28	22	20	44	26
98	Phường Nam Gia Nghĩa	22	11	63	21	20	22	31	32
99	Phường Đông Gia Nghĩa	18	10	43	18	15	10	28	15
100	Xã Đắc Wil	36	15	106	35	35	36	45	61
101	Xã Nam Dong	38	18	108	38	33	37	52	56
102	Xã Cư Jút	50	20	138	46	44	48	58	80
103	Xã Thuận An	20	12	58	20	18	20	36	22

STT	ĐVHC cấp xã	Phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố		Phương án sắp xếp người HDCKT ở thôn, tổ dân phố					
				Số lượng trước khi sắp xếp (<u>không bao gồm kiêm nhiệm</u>)				Số lượng sau sắp xếp	
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Tổng số	Bí thư chi bộ	Trưởng thôn/tổ trưởng	Trưởng ban CTMT	Số người HDCKT tiếp tục bố trí	Số người HDCKT đề nghị giải quyết chế độ, chính sách
104	Xã Đức Lập	44	20	123	39	40	44	60	63
105	Xã Đắc Mil	38	16	110	38	36	36	48	62
106	Xã Đắc SẮc	32	15	92	30	31	31	44	48
107	Xã Nam Đà	26	12	71	25	23	23	36	35
108	Xã Krông Nô	23	10	65	22	22	21	30	35
109	Xã Nâm Nung	14	7	39	13	14	12	20	19
110	Xã Quảng Phú	21	11	60	21	18	21	33	27
111	Xã Đắc Song	11	6	30	8	11	11	17	13
112	Xã Thuận Hạnh	18	10	52	16	18	18	30	22
113	Xã Đức An	23	12	61	22	20	19	36	25
114	Xã Trường Xuân	19	11	52	19	17	16	32	20
115	Xã Quảng Sơn	13	7	38	13	12	13	21	17
116	Xã Quảng Hòa	7	6	17	5	5	7	13	4
117	Xã Tà Đùng	16	8	42	12	15	15	24	18
118	Xã Quảng Khê	17	10	46	17	13	16	29	17
119	Xã Quảng Trục	11	11	24	8	11	5	24	0
120	Xã Quảng Tân	34	15	97	31	32	34	45	52
121	Xã Tuy Đức	28	18	78	28	23	27	54	24
122	Xã Kiến Đức	34	17	98	32	33	33	51	47
123	Xã Quảng Tín	42	22	109	37	31	41	60	49
124	Xã Nhân Cơ	28	14	71	23	21	27	39	32